

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
CHÍNH PHỦ

Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội

(Tiếp theo Công báo số 87 + 88)

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
					251201		Nồi hơi trung tâm và nồi đun nước sưởi trung tâm		84.02 84.03
						2512011	Nồi hơi trung tâm và nồi đun nước sưởi trung tâm	Gồm: Nồi hơi trung tâm, không sử dụng năng lượng điện bằng sắt, thép; nồi đun nước sưởi trung tâm để sản xuất nước nóng hoặc hơi nước áp suất thấp; bộ phận của nồi đun nước sưởi trung tâm;	84.02 84.03
					251209		Thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng khác bằng kim loại		73.09 73.10 73.11 7419.20.20 7419.80.80 7508.90.90 7611.00.00 76.12 7613.00.00 7806.00.90 7907.00.99 8007.00.99 8101.99.90

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
									8102.99.00 8103.91.00 8103.99.00 8104.90.00 8105.90.00 8106.10.90 8106.90.90 8112.69.90 8108.90.00 8109.91.00 8109.99.00 8110.90.00 8111.00.90 8112.19.00 8112.29.00 8112.59.00 8112.39.00 8112.49.00 8112.99.00 8113.00.00
						2512091	Bể chứa, kết, bình chứa và các thùng chứa tương tự (trừ ga nén hoặc ga lỏng) bằng sắt, thép, nhôm có dung tích > 300l chưa được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	Gồm: Thùng, bể chứa và các vật chứa bằng sắt, thép có dung tích > 300lít; Thùng, bể chứa và các vật chứa bằng nhôm có dung tích > 300lít	73.09 7611.00.00
						2512092	Bình chứa ga nén hoặc ga lỏng bằng sắt, thép, nhôm	Gồm: Bình chứa ga bằng sắt, thép <1 lít; Bình chứa ga bằng sắt, thép ≥ 1 lít và < 30lít; Bình chứa ga bằng sắt, thép ≥ 30lít đến < 110 lít; Bình chứa ga bằng sắt, thép > 110	73.11 7613.00.00

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								lít; Bình chứa ga bằng nhôm	
			2513	25130			Nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)		84.02
					251301		Nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm) và bộ phận của chúng		84.02
						2513011	Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc hơi khác (trừ nồi hơi đun nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp), nồi hơi nước quá nhiệt	Gồm Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước > 45tấn/giờ; nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước ≤ 45tấn/giờ; nồi hơi tạo ra hơi nước khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép; nồi hơi nước quá nhiệt	8402.11 8402.12 8402.19 8402.20
						2513012	Máy phụ trợ sử dụng với các loại nồi hơi; Thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác		84.04
						2513013	Các bộ phận của các sản phẩm thuộc nhóm 2513011 và 2513012		8402.90 8404.90
					251302	2513020	Lò phản ứng hạt nhân và bộ phận của chúng	Gồm: Lò phản ứng hạt nhân trừ các thiết bị chia tách chất đồng vị; bộ phận của lò phản ứng hạt	84.01

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								nhân trừ các thiết bị chia tách chất đồng vị	
		252	2520	25200			Vũ khí và đạn dược	Trừ súng lục ổ quay, súng lục, kiếm và các loại vũ khí tương tự	93
					252001		Vũ khí, đạn dược và bộ phận của chúng		93.01 93.02 93.03 93.04 93.05 93.06 9307.00.00
						2520011	Vũ khí quân sự (trừ súng lục ổ quay, súng lục, kiếm và các loại vũ khí tương tự)	Gồm: Vũ khí pháo binh (ví dụ: súng cối, súng móc trên...); súng phóng tên lửa; súng phun lửa; súng phóng lựu đạn; súng phóng ngư lôi; súng phóng các loại tương tự; vũ khí quân sự khác	93.01
						2520012	Súng lục ổ quay, súng lục (trừ súng để bắn đạn giả và súng sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga)		9302.00.00
						2520013	Súng phát hỏa khác và các loại súng tương tự hoạt động bằng cách đốt cháy lượng thuốc nổ đã nạp	Gồm: Súng nạp đạn bằng nòng; súng săn ngắn nòng; súng ngắn thể thao; súng ngắn bắn bia khác; súng ngắn liên hoàn; súng trường thể thao; súng	93.03

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								trường săn; súng trường bắn bia khác; súng phát hỏa khác ví dụ: súng được thiết kế chỉ để bắn pháo hiệu, súng lục và súng lục ổ quay để bắn đạn giả, súng phóng dây...	
						2520014	Vũ khí khác	Ví dụ: Súng lục và súng lục sử dụng lò xo, súng hơi hoặc khí gas, dùi cui ... trừ kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự	93.04 9307.00.00
						2520015	Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn được tương tự	Gồm: Bom; mìn; lựu đạn; ngư lôi; tên lửa; trừ đầu đạn, ngòi nổ, kíp nổ hay pháo sáng thuộc nhóm 20290	93.06
						2520016	Đạn	Đạn cartridge (cát tut) và các loại đạn khác	9306.21.00 9306.29.00 9306.30
						2520017	Bộ phận của bom, mìn, lựu đạn, ngư lôi, tên lửa, đạn	Đầu đạn và bộ phận của chúng, kể cả nùi đạn ghém và nùi đạn cartridge... Trừ đầu đạn, ngòi nổ, kíp nổ hay pháo sáng thuộc nhóm ngành 20290	9306.29.00 9306.30.19 9306.30.20 9306.30.99 9306.90.10 9306.90.90

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						2520018	Bộ phận và đồ phụ trợ của vũ khí quân sự, súng lục, súng lục ô quay, súng phát hỏa và các loại vũ khí khác		93.05 9306.29.00 9306.30.19 9306.30.20 9306.30.99 9306.90.10 9306.90.90 9307.00.00
		259					Sản phẩm khác bằng kim loại		*
			2591	25910			Kim loại bột		*
					259102	2591020	Kim loại luyện từ bột	Kim loại luyện từ bột là sản xuất các sản phẩm kim loại trực tiếp từ bột kim loại bằng phương pháp nhiệt hoặc phương pháp áp lực, còn sản xuất bột kim loại thì phân vào nhóm 24100, 24200	*
			2593	25930			Dao, kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng		*
					259301		Dao, kéo	Dao, kéo bằng kim loại quý phân vào nhóm 32110	8201.50.00 8201.60.00 82.08 82.11 82.12 8213.00.00 82.14 82.15 8510.90.00
						2593011	Dao (trừ loại dùng cho máy, dao cạo) và kéo; Lưỡi của chúng	Gồm: Bộ sản phẩm tổ hợp; dao và lưỡi dao (trừ dao dùng cho máy,	8201.50.00 8201.60.00 8201.90.00 82.11 8213.00.00

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								dao cạo); kéo các loại và lưỡi kéo, dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tĩa), trù kéo cắt móng tay, móng chân, kéo dùng trong nông, lâm nghiệp và làm vườn	82.14 82.15
						2593012	Dao cạo, lưỡi dao cạo (Gồm: lưỡi dao cạo bán thành phẩm ở dạng dài)	Gồm: Dao cạo; lưỡi dao cạo (gồm cả lưỡi dao cạo bán thành phẩm ở dạng dài); bộ phận khác	82.12
						2593013	Các đồ khác của dao kéo; Bộ cắt sửa móng tay, móng chân	Gồm: Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay, móng chân (kể cả dũa móng); các đồ khác của dao kéo. Ví dụ: dao dọc giấy, dao mở thư, dao cào giấy, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm, gọt bút chì, tông đơ cắt tóc, ... và lưỡi của các đồ dao kéo đó	82.14
						2593014	Thìa, đĩa, muôi, thìa hớt kem, dao ăn cá, dao gạt bơ,	Trù dao ăn có lưỡi cố định. Dao bằng kim loại quý thì phân vào nhóm 32110	82.15

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							đồ xúc bánh, cặp đường và các đồ nhà bếp và bộ đồ ăn tương tự		
						2593015	Kiểm, đoan kiểm, lưới lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng		9307.00.00
					259302		Khóa và bản lề		83.01 8302.10.00 8302.30.10 8302.41.31 8302.42.20 8302.49.91 8308.10.00 8308.90.90 96.07
						2593021	Khóa móc, khóa bằng kim loại được dùng cho xe có động cơ và dùng cho nội thất	Gồm: Khóa móc; ổ khóa thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ; ổ khóa thuộc loại sử dụng cho đồ dùng trong nhà	8301.10.00 8301.20.00 8301.30.00
						2593022	Khóa khác bằng kim loại		8301.40 9607.11.00 9607.19.00
						2593023	Móc và các phụ kiện đi kèm với móc tạo thành khóa; Bộ phận của khóa	Ví dụ: Chốt móc và khung có chốt móc đi cùng với ổ khóa, bộ phận của khóa và ổ khóa, chìa rời...	8301.50.00 8301.60.00 8301.70.00 8308.10.00 8308.90.90 9607.20.00
						2593024	Bản lề, khung giá, đồ dùng để lắp ráp và	Ví dụ: Bản lề, chốt cửa, bánh xe đẩy loại nhỏ; giá,	83.02

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản, thích hợp cho xe có động cơ, cửa ra vào, cửa sổ, đồ đạc và các đồ tương tự	khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác dùng cho xe có động cơ;...	
					259303		Dụng cụ cầm tay		82 84.67
						2593031	Dụng cụ cầm tay được sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp	Gồm: Mai và xẻng; chĩa và cào; cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và cào đất; rìu, câu liềm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt; kéo tia cây và kéo cắt tia tương tự loại sử dụng một tay của người làm vườn và kéo để tia loại lớn (kể cả kéo xén lông gia cầm); kéo xén tia hàng rào, dao cắt xén và các dụng cụ tương tự loại sử dụng hai tay; dụng cụ cầm tay khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	82.01
						2593032	Cưa tay; Lưỡi cưa các loại	Gồm: Cưa tay; lưỡi cưa các loại ví dụ: lưỡi	82.02

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								cửa thẳng bản to, lưỡi cửa đĩa kể cả loại lưỡi cửa đã rạch hoặc khóa, lưỡi cửa xích, lưỡi cửa khác...	
						2593033	Dụng cụ cầm tay khác	Gồm: Giũa, nạo, kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp, lưỡi cắt kim loại và các dụng cụ cầm tay tương tự; dụng cụ cắt ống, xén bulông và các dụng cụ cầm tay tương tự; cờ lê và thanh vịn ốc (bulông) và đai ốc (trừ thanh vịn tarô); dụng cụ để khoan, ren hoặc ta rô; búa và búa tạ; bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ; tuốc nơ vít; dụng cụ cầm tay khác	82.03 82.04 82.05 8206.00.00 84.67
						2593034	Dụng cụ cầm tay có thể thay đổi được, có hoặc không gắn động cơ, hoặc dùng cho máy công cụ	Ví dụ: Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại; dụng cụ để ép, cán, đập, đục lỗ, đe ren hoặc taro, đe doa hoặc chuốt, đe tiện, dao và lưỡi cắt dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí, ...	82.07

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						2593035	Khuôn; Hộp đúc cho xưởng đúc kim loại, đúc cơ bản, đúc các mô hình	Gồm: Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn; mẫu làm khuôn; mẫu khuôn dùng để đúc kim loại hay cạcbua kim loại; khuôn đúc thủy tinh; khuôn đúc khoáng vật	84.80
						2593036	Đèn hàn (đèn xì)		8205.60.00
						2593037	Dụng cụ khác chưa được phân vào đâu	Gồm: Mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự; đe, bộ bẻ rèn xách tay, bàn mài hình tròn quay tay hoặc đập chân có giá đỡ; dụng cụ khác chưa được phân vào đâu	*
			2599				Sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu		*
				25991			Đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn		*
					259911		Sản phẩm bằng kim loại dùng trong bếp và nhà vệ sinh		*
						2599111	Bồn rửa bát, chậu rửa, bồn tắm, các thiết bị vệ sinh khác và	Gồm: Chậu rửa và bồn rửa bằng thép không gỉ; bồn tắm bằng sắt,	73.24 7418.10.90 7418.20.00 7615.10.90 7615.20.90

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							bộ phận của nó bằng thép, sắt, đồng hoặc nhôm	thép, gang đã hoặc chưa tráng men; thiết bị khác dùng trong nhà vệ sinh và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, đồng, nhôm	
						2599112	Đồ dùng cơ khí cầm tay, nặng 10kg trở xuống, dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ việc làm đồ ăn hoặc đồ uống		8210.00.00
						2599119	Đồ gia dụng khác dùng trong nhà bếp và bộ phận của chúng bằng kim loại cơ bản	Gồm: Đĩa, bát, cặp lồng bằng kim loại; Nồi, ấm, chảo bằng kim loại; Đồ gia dụng khác dùng trong nhà bếp và bộ phận của chúng bằng kim loại	*
				25999			Sản phẩm khác còn lại bằng kim loại chưa được phân vào đâu		*
					259991		Thùng và các loại đồ dùng để chứa đựng tương tự bằng Thép; Nút chai, nắp và các phụ kiện đóng gói khác bằng kim loại cơ bản		73.09 73.10 73.11 83.09

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						2599911	Thùng và các loại đồ dùng để chứa đựng tương tự cho mọi nguyên liệu (trừ xăng dầu) bằng sắt hoặc thép có dung tích ≥ 50 lít nhưng ≤ 300 lít, không lắp ráp máy móc hoặc thiết bị nhiệt; thùng, can (trừ các đồ được hàn hoặc uốn, ép theo khuôn), hộp và các đồ dùng để chứa đựng tương tự cho mọi nguyên liệu (trừ xăng dầu) bằng sắt hoặc thép có dung tích < 50 lít, không lắp ráp máy móc hoặc thiết bị nhiệt; cán bằng sắt hoặc thép được hàn hoặc uốn, ép theo khuôn có dung tích < 50 lít; thùng, can, hộp và các đồ dùng để chứa đựng tương tự cho mọi nguyên liệu (trừ xăng dầu) có dung tích ≤ 300 lít, bằng nhôm	Gồm: Thùng, can, hộp và các đồ dùng để chứa đựng tương tự cho mọi nguyên liệu (trừ xăng dầu) bằng sắt hoặc thép có dung tích ≥ 50 lít nhưng ≤ 300 lít, không lắp ráp máy móc hoặc thiết bị nhiệt; thùng, can (trừ các đồ được hàn hoặc uốn, ép theo khuôn), hộp và các đồ dùng để chứa đựng tương tự cho mọi nguyên liệu (trừ xăng dầu) bằng sắt hoặc thép có dung tích ≥ 50 lít nhưng ≤ 300 lít, không lắp ráp máy móc hoặc thiết bị nhiệt; thùng, can (trừ các đồ được hàn hoặc uốn, ép theo khuôn), hộp và các đồ dùng để chứa đựng tương tự cho mọi nguyên liệu (trừ xăng dầu) bằng sắt hoặc thép có dung tích ≥ 50 lít nhưng ≤ 300 lít, không lắp ráp máy móc hoặc thiết bị nhiệt; cán bằng sắt hoặc thép được hàn hoặc uốn, ép theo khuôn có dung tích < 50 lít; thùng, can, hộp và các đồ dùng để chứa đựng tương tự cho mọi nguyên liệu (trừ xăng dầu) có dung tích ≤ 300 lít, bằng nhôm	73.09 73.10 73.11 7611.00.00 76.12 7613.00.00

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						2599912	Nút chai, nắp, vung, vỏ bọc chai, dây nút thùng, nắp thùng, xi gấn và các phụ kiện đóng gói khác bằng kim loại cơ bản		83.09
					259992		Dây buộc các loại, dây xích, lò xo, đinh, vít bằng kim loại		*
						2599921	Dây bện, dây chấu, dây cáp, dải băng tết bện, dây treo và các loại tương tự bằng sắt, thép, không cách điện; dây bện, dây cáp, dây băng tết bện, dây treo và các loại tương tự bằng đồng, tương tự bằng kim loại, không cách điện	Gồm: Dây bện, dây chấu, dây cáp, dải băng tết bện, dây treo và các loại tương tự bằng sắt, thép, không cách điện; dây bện, dây cáp, dây băng tết bện và các loại tương tự bằng đồng, không cách điện; dây bện, dây cáp, dây tết bện và các loại tương tự bằng nhôm, không cách điện; dây và cáp cho truyền điện phân vào nhóm 27320	*
						2599922	Dây gai bằng Thép	Dây thép gai; gồm cả dây đai xoắn hoặc dây đơn dệt có gai hoặc	7313.00.00

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								không, dây đôi xoắn dùng làm hàng rào bằng sắt hoặc thép. Dây và cáp cho truyền điện phân vào nhóm 27320	
						2599923	Tấm đan (kể cả đai liền), phen, lưới và rào làm bằng dây sắt hoặc thép; Sản phẩm dạng lưới sắt hoặc thép được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo dẫn thành lưới		73.14
						2599924	Đinh, đinh mũ, ghim dập (trừ ghim dập dạng mảnh), đinh vít, then, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt, chốt định vị, vòng đệm và các đồ tương tự bằng Thép, đồng hoặc nhôm	Đinh, đinh bấm, đinh ấn, đinh gấp, ghim rập (trừ ghim cài, kẹp tài liệu) và các sản phẩm tương tự bằng sắt, thép, đồng, nhôm; các sản phẩm có ren hoặc không ren bằng sắt, thép, đồng, nhôm... ví dụ: vít, bulông, đai ốc, đinh treo, chốt định vị...	73.17 73.18 74.15 7616.10
						2599925	Dây, que, ống, tấm, cực điện và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản		83.11

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							hoặc cacbua kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất dễ cháy thuộc loại dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn điện hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc cacbua kim loại; Dây và thanh bằng bột kim loại cơ bản, đã được thêu kết, sử dụng trong phun kim loại		
						2599926	Lò xo và lá lò xo bằng thép hoặc đồng	Gồm: Lò xo lá và các lá lò xo bằng sắt, thép; lò xo cuộn bằng sắt, thép; lò xo khác bằng sắt, thép hoặc đồng trừ lò xo đồng hồ đeo tay và treo tường phân vào nhóm 26520	73.20 7419.80.30 7419.80.90 9114.90.00
						2599927	Xích (trừ xích nối có chốt) và bộ phận của xích bằng thép hoặc đồng	Gồm: Xích trượt bằng sắt, thép; xích khác bằng sắt, thép (trừ xích nối có chốt); xích và bộ phận của xích bằng đồng; bộ phận của xích bằng sắt, thép; xích nối có chốt, xích truyền năng	73.15 7419.20.10 7419.80.10

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								lượng được phân vào ngành 28140	
						2599928	Kim khâu, kim đan, kim móc, kim thêu và các sản phẩm tương tự sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; Ghim dập an toàn và các ghim dập khác bằng sắt hoặc thép chưa được phân vào đâu		73.19 8305.20 8305.90.90
					259993		Sản phẩm khác bằng kim loại cơ bản		*
						2599931	Kết an toàn, khóa ngăn an toàn và các đồ tương tự bằng kim loại cơ bản		8303.00.00
						2599932	Khay, giá đặt giấy, bút, con dấu... và các đồ dùng văn phòng hoặc các thiết bị để bàn tương tự bằng kim loại cơ bản (trừ đồ nội thất)		83.04 83.05
						2599933	Khớp nối của các quyền vớ có thể tháo rời,	Gồm: cả huy hiệu	83.05

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							kẹp giấy, ghim giấy, nhãn chỉ số và các đồ văn phòng tương tự bằng kim loại cơ bản		
						2599934	Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác bằng kim loại cơ bản, ảnh, tranh và các khung tương tự bằng kim loại cơ bản, gương bằng kim loại cơ bản	Gồm: Tượng nhỏ và đồ trang trí được mạ bằng kim loại quý; tượng nhỏ và đồ trang trí được mạ kim loại khác; khung ảnh, khung tranh và các loại khung tương tự, gương bằng kim loại cơ bản	8306.21.00 8306.29 8306.30
						2599935	Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, lỗ khâu dây và các loại tương tự bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo, giày dép, túi xách tay, hàng du lịch hoặc các sản phẩm hoàn thiện khác; đỉnh tán hình ống hoặc đỉnh tán có chân		83.08

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							xòe bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim bằng kim loại cơ bản		
						2599936	Chân vịt tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt		8487.10.00
						2599939	Sản phẩm khác bằng kim loại cơ bản chưa được phân vào đâu	Gồm: Neo, móc và các bộ phận rời của chúng bằng sắt hoặc thép; chuông, chuông đĩa và các loại tương tự bằng kim loại cơ bản, không dùng điện; sản phẩm khác bằng nhôm chưa được phân vào đâu; sản phẩm khác bằng chì, kẽm, thiếc chưa được phân vào đâu; sản phẩm khác bằng đồng chưa được phân vào đâu; sản phẩm khác bằng niken chưa được phân vào đâu; sản phẩm bằng kim loại cơ bản khác chưa được phân vào đâu Ví dụ: Tấm đan, phen, lưới bằng nhôm; ống chì, lõi	*

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								suốt, guồng quay tơ bằng nhôm;... Ví dụ: Thanh, que, hình và dây chì; ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc của ống dẫn bằng chì; ống máng, mái nhà, ống dẫn, ống, phụ kiện của ống hoặc ống dẫn bằng kẽm; tấm, dải,	
J							DỊCH VỤ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG		
	61						Dịch vụ viễn thông		
		611	6110				Dịch vụ viễn thông có dây		
				61101			Dịch vụ cung cấp trực tiếp dịch vụ viễn thông có dây		
					611011		Dịch vụ truyền dữ liệu và điện tín		
						6110111	Dịch vụ điện thoại cố định - truy cập và sử dụng		
						6110112	Dịch vụ điện thoại cố định - gọi		
						6110113	Dịch vụ mạng riêng cho hệ thống viễn thông có dây		

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
					611012	6110120	Dịch vụ truyền dẫn cho hệ thống viễn thông có dây		
					611013	6110130	Dịch vụ truyền dữ liệu trên mạng viễn thông có dây		
					611014		Dịch vụ viễn thông internet có dây		
						6110141	Dịch vụ mạng chủ internet		
						6110142	Dịch vụ truy cập internet băng thông hẹp trên mạng có dây		
						6110143	Dịch vụ truy cập internet băng thông rộng trên mạng có dây		
						6110149	Dịch vụ viễn thông internet có dây khác		
					611015		Dịch vụ phát các chương trình tại nhà trên cơ sở hạ tầng có dây		
						6110151	Dịch vụ phát các chương trình tại nhà trên cơ sở hạ tầng có dây, gói chương trình cơ bản		
						6110152	Dịch vụ phát các chương trình tại nhà		

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							trên toàn bộ cơ sở hạ tầng có dây, chương trình trả tiền		
				61102	611020	6110200	Dịch vụ cung cấp viễn thông có dây sử dụng quyền truy cập hạ tầng viễn thông của đơn vị khác		
		612	6120				Dịch vụ viễn thông không dây		
				61201			Dịch vụ cung cấp trực tiếp viễn thông không dây		
					612011		Dịch vụ viễn thông di động và mạng riêng cho hệ thống viễn thông không dây		
						6120111	Dịch vụ viễn thông di động - truy cập và sử dụng		
						6120112	Dịch vụ viễn thông không dây - cuộc gọi		
						6120113	Dịch vụ mạng riêng cho hệ thống viễn thông không dây		
					612012	6120120	Dịch vụ hăng truyền thông trên mạng lưới viễn thông không dây		

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
					612013	6120130	Dịch vụ truyền dữ liệu trên toàn bộ mạng lưới viễn thông không dây		
					612014		Dịch vụ viễn thông internet không dây khác		
						6120141	Dịch vụ truy cập internet băng thông hẹp trên toàn bộ mạng lưới không dây		
						6120142	Dịch vụ truy cập internet băng thông rộng trên toàn bộ mạng lưới không dây		
						6120149	Dịch vụ viễn thông internet không dây khác		
					612015	6120150	Dịch vụ phát chương trình tại nhà qua mạng viễn thông không dây		
				61202	612020	6120200	Dịch vụ cung cấp viễn thông không dây sử dụng quyền truy cập hạ tầng viễn thông của đơn vị khác		

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
		613	6130	61300			Dịch vụ viễn thông vệ tinh		
					613001	6130010	Dịch vụ viễn thông vệ tinh, ngoại trừ dịch vụ phát các chương trình tại nhà qua vệ tinh		
					613002	6130020	Dịch vụ phát các chương trình tại nhà qua vệ tinh		
		619	6190				Dịch vụ viễn thông khác		
				61901	619010	6190100	Dịch vụ của các điểm truy cập internet		
				61909	619090	6190900	Dịch vụ viễn thông khác chưa được phân vào đâu		
K							DỊCH VỤ TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM		
	64						Dịch vụ tài chính (trừ dịch vụ bảo hiểm và dịch vụ bảo hiểm xã hội)		
		641					Dịch vụ trung gian tiền tệ		
			6411	64110	641100	6411000	Dịch vụ ngân hàng trung ương	Gồm: Dịch vụ ký quỹ theo quy mô lớn và các giao dịch tài chính khác - Mở tài khoản cho các tổ chức tín dụng và Kho bạc Nhà nước	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								- Dịch vụ thi hành chính sách tiền tệ, chính sách an toàn vĩ mô - Dịch vụ quản lý dự trữ ngoại hối của chính phủ - Dịch vụ tác động đến giá trị của tiền tệ - Dịch vụ phát hành tiền tệ dưới sự quản lý của ngân hàng trung ương, Gồm: thiết kế, sắp xếp, phân phối và thay thế tiền tệ - Dịch vụ đại lý tài chính Gồm: dịch vụ tư vấn cho chính phủ về vấn đề liên quan đến trái phiếu Chính phủ, phát hành trái phiếu, duy trì hồ sơ người mua công trái và thực hiện việc chi trả thay mặt chính phủ các khoản tiền lãi cũng như thanh toán	
			6419	64190			Dịch vụ trung gian tiền tệ khác		
					641901		Dịch vụ tiền gửi		
						6419011	Dịch vụ tiền gửi cho các tập đoàn và các thể chế	Gồm: dịch vụ yêu cầu, thông báo và thời hạn tiền gửi,	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								đến khách hàng kinh doanh lớn hoặc tổ chức lớn, Gồm: cả chính phủ	
						6419012	Dịch vụ tiền gửi cho các đối tượng khác	Gồm: dịch vụ yêu cầu, thông báo và thời hạn tiền gửi đến người gửi tiền, trừ công ty và tổ chức, dịch vụ thanh toán, dịch vụ chứng nhận séc, dịch vụ ngừng thanh toán. Loại trừ: - Việc đóng gói hoặc sắp xếp tiền giấy hoặc tiền xu thay mặt khách hàng được phân vào nhóm 829200 - Dịch vụ thu thập hồi phiếu, séc hoặc các loại hồi phiếu khác để đổi lấy tiền mặt hoặc một khoản tiền gửi được phân vào nhóm 829100 - Dịch vụ thu thập các tài khoản hoặc nhận tiền dưới dạng chuyển nhượng tài khoản hoặc hợp đồng được phân vào nhóm 829100	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
					641902		Dịch vụ cấp tín dụng bởi các thể chế tiền tệ		
						6419021	Dịch vụ cấp tín dụng liên ngành bởi các thể chế tiền tệ	Gồm: Các khoản vay được cấp cho các trung gian tài chính thông qua các thể chế tiền tệ. Dịch vụ này Gồm: việc phát ra và quản lý các khoản vay và các quyền lợi liên quan đến kinh doanh giữa các trung gian tài chính (như dịch vụ cấp tín dụng bán buôn giữa các công ty). Các khoản cấp tín dụng và các quyền lợi được cung cấp đến các trung gian tài chính trong nước và nước ngoài thường là trong ngắn hạn, trả theo nhu cầu hoặc sau khi có thông báo.	
						6419022	Dịch vụ cấp tín dụng tiêu dùng bởi các thể chế tiền tệ	Gồm: - Việc cấp các khoản cho vay cá nhân không cần thế chấp thông qua các thể chế tiền tệ Gồm: việc cấp tín dụng theo một kế hoạch thanh toán đã được lập	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								- Dịch vụ cho vay trong phạm vi hoạt động của tín dụng, dựa trên cam kết cho vay vốn với một số lượng nhất định - Dịch vụ cấp tín dụng tiêu dùng, dịch vụ cho vay được kéo dài cho việc tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ khi mà việc tiêu dùng hàng hóa thường được sử dụng như là một hình thức ký quỹ	
						6419023	Dịch vụ cấp tín dụng thế chấp quyền sử dụng đất hoặc nhà để ở bởi các thể chế tiền tệ	Gồm: Dịch vụ cấp tín dụng thông qua các thể chế tiền tệ dùng cho mục đích lấy các quyền sử dụng đất hoặc nhà để ở được sử dụng trong giao dịch - Vay ký quỹ nhà Loại trừ: - Dịch vụ định giá, phân vào nhóm 6820000	
						6419024	Dịch vụ cấp tín dụng thế chấp quyền sử dụng đất hoặc nhà không để ở bởi các thể chế tiền tệ	Gồm - Dịch vụ cấp tín dụng thông qua các thể chế tiền tệ dùng cho mục đích lấy các quyền sử dụng đất hoặc	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								nhà không để ở được sử dụng trong giao dịch Loại trừ: - Dịch vụ định giá, phân vào nhóm 6820000	
						6419025	Dịch vụ cấp tín dụng không thể chấp thương mại bởi các thể chế tiền tệ	Gồm - Dịch vụ cho vay thông qua các thể chế tiền tệ đến các nhà đầu tư và môi giới, liên quan đến các thể chế tài chính, chính quyền địa phương, liên kết các trường học, chính phủ nước ngoài và các nhà kinh doanh khác - Dịch vụ cho vay đối với cá nhân vì mục đích kinh doanh - Dịch vụ cho vay, dự trữ và các cam kết khác - Dịch vụ đảm bảo và cung cấp thư tín dụng - Dịch vụ chấp thuận thanh toán được thỏa thuận bởi một ngân hàng hoặc thể chế tài chính khác để trả một	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								ngân phiếu hoặc một công cụ tín dụng được phát hành bởi một thể chế khác	
						6419026	Dịch vụ thẻ tín dụng bởi các thể chế tiền tệ	Gồm: - Cấp tín dụng bởi các thể chế tiền tệ khi người nắm giữ một thẻ tín dụng sử dụng nó để mua hàng hóa hoặc dịch vụ, không tính đến việc cân đối phải hoàn thành vào cuối thời hạn	
						6419029	Dịch vụ cấp tín dụng khác bởi các thể chế tiền tệ	Gồm: - Dịch vụ cấp tín dụng khác bởi các thể chế tiền tệ chưa được phân vào đâu	
					641903	6419030	Dịch vụ trung gian tiền tệ khác chưa được phân vào đâu		
		642	6420	64200	642000	6420000	Dịch vụ của công ty nắm giữ tài sản	Gồm: Dịch vụ của các tổ chức nắm giữ tài sản của các công ty phụ thuộc và quản lý các công ty đó	
		643	6430	64300	643000	6430000	Dịch vụ của quỹ tín thác, các quỹ và các tổ chức tài chính khác	Gồm: Dịch vụ của các đơn vị pháp nhân được thành lập để góp chung	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								chứng khoán và các tài sản tài chính khác, là đại diện của các cổ đông hay người hưởng lợi nhưng không tham gia quản lý.	
		649					Dịch vụ trung gian tài chính khác (trừ dịch vụ bảo hiểm và dịch vụ bảo hiểm xã hội)		
			6491	64910	649100	6491000	Dịch vụ cho thuê tài chính	Gồm: Dịch vụ cho thuê thiết bị và các tài sản khác cho khách hàng trong đó người cho thuê sẽ đầu tư chủ yếu theo yêu cầu của bên thuê và nắm giữ quyền sở hữu đối với thiết bị và phương tiện.	
			6492	64920	649200		Dịch vụ cấp tín dụng khác		
						6492001	Dịch vụ cấp tín dụng liên ngành, không phải bởi các thể chế tiền tệ	Gồm: Các khoản vay được cấp cho các trung gian tài chính không thông qua các thể chế tiền tệ. Dịch vụ này Gồm: việc phát ra và quản lý các	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								khoản vay và các quyền lợi liên quan đến kinh doanh giữa các trung gian tài chính (như dịch vụ cấp tín dụng bán buôn giữa các công ty). Các khoản cấp tín dụng và các quyền lợi được cung cấp đến các trung gian tài chính trong nước và nước ngoài thường là trong ngắn hạn, trả theo nhu cầu hoặc sau khi có thông báo.	
						6492002	Dịch vụ cấp tín dụng tiêu dùng, không phải bởi các thể chế tiền tệ	Gồm: - Việc cấp các khoản cho vay cá nhân không cần thế chấp không thông qua các thể chế tiền tệ Gồm: việc cấp tín dụng theo một kế hoạch thanh toán đã được lập - Dịch vụ cho vay trong phạm vi hoạt động của tín dụng, dựa trên cam kết cho vay vốn với một số lượng nhất định	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								- Dịch vụ cấp tín dụng tiêu dùng, dịch vụ cho vay được kéo dài cho việc tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ khi mà việc tiêu dùng hàng hóa thường được sử dụng như là một hình thức ký quỹ	
						6492003	Dịch vụ cấp tín dụng thể chấp quyền sử dụng đất hoặc nhà để ở, không phải bởi các thể chế tiền tệ	Gồm: - Dịch vụ cấp tín dụng không thông qua các thể chế tiền tệ dùng cho mục đích lấy các quyền sử dụng đất hoặc nhà để ở được sử dụng trong giao dịch - Vay ký quỹ nhà Loại trừ: - Dịch vụ định giá, phân vào nhóm 6820000	
						6492004	Dịch vụ cấp tín dụng thể chấp quyền sử dụng đất hoặc nhà không để ở, không phải bởi các thể chế tiền tệ	Gồm: - Dịch vụ cấp tín dụng không thông qua các thể chế tiền tệ dùng cho mục đích lấy các quyền sử dụng đất hoặc nhà không để ở được sử dụng trong giao dịch Nhóm này loại trừ:	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								- Dịch vụ định giá, phân vào nhóm 682	
						6492005	Dịch vụ cấp tín dụng phi thể chấp thương mại, không phải bởi các thể chế tiền tệ	Gồm - Dịch vụ cho vay không thông qua các thể chế tiền tệ đến các nhà đầu tư và môi giới, liên quan đến các thể chế tài chính, chính quyền địa phương, liên kết các trường học, chính phủ nước ngoài và các nhà kinh doanh khác - Dịch vụ cho vay đối với cá nhân vì mục đích kinh doanh - Dịch vụ cho vay, dự trữ và các cam kết khác - Dịch vụ đảm bảo và cung cấp thư tín dụng - Dịch vụ chấp thuận thanh toán được thỏa thuận bởi một ngân hàng hoặc thể chế tài chính khác để trả một ngân phiếu hoặc một công cụ tín dụng được phát hành bởi một thể chế khác	
						6492006	Dịch vụ thẻ tín dụng, không phải bởi các thể chế tiền tệ	Gồm: - Cấp tín dụng không qua các thể chế tiền tệ khi người nắm giữ một thẻ tín	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								dụng sử dụng nó để mua hàng hóa hoặc dịch vụ, không tính đến việc cân đối phải hoàn thành vào cuối thời hạn	
						6492009	Dịch vụ cấp tín dụng khác, không phải bởi thể chế tiền tệ	Gồm: - Dịch vụ cấp tín dụng khác không qua các thể chế tiền tệ chưa được phân vào đâu - Dịch vụ tài chính bán hàng	
			6499	64990	649900		Dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ dịch vụ bảo hiểm và dịch vụ bảo hiểm xã hội)		
						6499001	Dịch vụ ngân hàng đầu tư	Gồm: - Dịch vụ bảo hiểm chứng khoán - Dịch vụ bảo đảm số lượng phát hành chứng khoán ở một mức giá nhất định từ lúc công ty hoặc chính phủ phát hành và bán lại cho nhà đầu tư - Cam kết bán lượng phát hành chứng khoán nhiều ở mức có thể mà không cần bảo đảm mua toàn bộ lượng đề nghị của nhà đầu tư	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						6499009	Dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu	Gồm dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu, như dịch vụ bảo đảm và cam kết - mua hoặc bán chứng khoán hoặc những phát sinh tài chính trong tài khoản riêng của những nhà môi giới chứng khoán...	
	65						Dịch vụ bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo hiểm xã hội bắt buộc)		
		651					Dịch vụ bảo hiểm		
			6511	65110			Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ		
					651101		Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ trọn đời hoặc theo khoảng thời gian	Gồm: Dịch vụ bảo hiểm cung cấp việc bồi thường rủi ro cho người hưởng lợi tùy theo chính sách bảo hiểm trọn đời hay theo khoảng thời gian. Chính sách này có thể đơn thuần là việc bảo vệ hoặc có thể chỉ là một hình thức tiết kiệm. Chính sách này có thể áp dụng cho cá nhân hoặc một tổ chức.	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						6511011	Dịch vụ bảo hiểm niên kim		
						6511012	Dịch vụ bảo hiểm tử kỳ		
						6511013	Dịch vụ bảo hiểm sinh kỳ		
					651109	6511090	Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ khác	Bảo hiểm hỗn hợp, bảo hiểm liên kết đầu tư...	
			6512	65120			Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ		
					651201		Dịch vụ bảo hiểm tài sản, thiệt hại		
						6512011	Dịch vụ bảo hiểm xe có động cơ		
						6512012	Dịch vụ bảo hiểm tàu thủy, máy bay và phương tiện giao thông khác		
						6512019	Dịch vụ bảo hiểm tài sản và thiệt hại khác		
					651202		Dịch vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển		
						6512021	Dịch vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển đường bộ		
						6512022	Dịch vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển		

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							đường thủy, hàng không và loại hình vận chuyển khác		
						6512029	Dịch vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển khác		
					651203		Dịch vụ bảo hiểm nông nghiệp		
						6512031	Dịch vụ bảo hiểm cây trồng		
						6512032	Dịch vụ bảo hiểm vật nuôi		
						6512039	Dịch vụ bảo hiểm nông nghiệp khác		
					651204	6512040	Dịch vụ bảo hiểm xây dựng và lắp đặt		
					651205	6512050	Dịch vụ bảo hiểm du lịch		
					651206	6512060	Dịch vụ bảo hiểm tín dụng và bảo lãnh		
					651207		Dịch vụ bảo hiểm trách nhiệm		
						6512071	Dịch vụ bảo hiểm trách nhiệm dân sự		
						5612072	Dịch vụ bảo hiểm trách nhiệm chung		
					651209	6512090	Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ khác	Gồm các dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ khác chưa được phân vào đâu	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
			6513				Dịch vụ bảo hiểm sức khỏe		
				65131	651310	6513100	Dịch vụ bảo hiểm y tế		
				65139			Dịch vụ bảo hiểm sức khỏe khác	Gồm: - Dịch vụ bảo hiểm cung cấp các chi phí bệnh viện và thuốc men không nằm trong chương trình của chính phủ và thường là các chi phí chăm sóc sức khỏe khác như thuốc kê đơn, ứng dụng y tế, cấp cứu, điều dưỡng tư nhân... - Dịch vụ bảo hiểm nha khoa - Dịch vụ bảo hiểm chi trả thường kỳ cho người được bảo hiểm không thể làm việc vì ốm đau	
					651391	6513910	Bảo hiểm tai nạn	Gồm: - Dịch vụ bảo hiểm cung cấp việc chi trả định kỳ khi người được bảo hiểm không thể làm việc vì lý do tai nạn - Dịch vụ bảo hiểm cung cấp việc bảo hiểm cho những tai	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								nạn thương vong, việc chi trả sẽ được thực hiện trong trường hợp tai nạn gây ra tử vong hoặc mất đi một hoặc nhiều bộ phận cơ thể (như tay hoặc chân, mắt) Loại trừ: Dịch vụ bảo hiểm du lịch, được phân vào nhóm 6512050	
					651399	6513990	Bảo hiểm sức khỏe khác trừ bảo hiểm tai nạn	Gồm: - Dịch vụ bảo hiểm cung cấp các chi phí bệnh viện và thuốc men không nằm trong chương trình của chính phủ và thường là các chi phí chăm sóc sức khỏe khác như thuốc kê đơn, ứng dụng y tế, cấp cứu, điều dưỡng tư nhân... - Dịch vụ bảo hiểm nha khoa - Dịch vụ bảo hiểm chi trả thường kỳ cho người được bảo hiểm không thể làm việc vì ốm đau	
		652	6520	65200	652000	6520000	Dịch vụ tái bảo hiểm		

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
		653	6530	65300	653000		Dịch vụ bảo hiểm xã hội		
						6530001	Dịch vụ bảo hiểm xã hội cá nhân	Gồm: Dịch vụ bảo hiểm chi theo thời kỳ đến cá nhân. Có thể là một sự phân phối đơn lẻ hoặc hàng loạt; có thể bắt buộc hoặc không bắt buộc, giá trị có thể được xác định danh nghĩa hoặc theo thị trường; nếu liên quan đến việc làm-có thể hoặc không thể thay đổi việc làm. Thời kỳ mà người hưởng lợi được trả có thể được cố định ở mức tối thiểu hoặc tối đa; có hoặc không có trợ cấp cho người còn sống	
						6530002	Dịch vụ bảo hiểm xã hội nhóm	Gồm: Dịch vụ bảo hiểm chi theo thời kỳ đến các thành viên của nhóm. Có thể là một sự phân phối đơn lẻ hoặc hàng loạt; có thể bắt buộc hoặc không bắt buộc, giá trị có thể được xác	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								định danh nghĩa hoặc theo thị trường; nếu liên quan đến việc làm-có thể hoặc không thể thay đổi việc làm. Thời kỳ mà người hưởng lợi được trả có thể được cố định ở mức tối thiểu hoặc tối đa; có hoặc không có trợ cấp cho người còn sống	
	66						Dịch vụ tài chính khác		
		661					Dịch vụ hỗ trợ dịch vụ tài chính (trừ dịch vụ bảo hiểm và dịch vụ bảo hiểm xã hội)		
			6611	66110	661100		Dịch vụ liên quan đến quản lý thị trường tài chính		
						6611001	Dịch vụ điều hành thị trường tài chính	Gồm: dịch vụ hành chính bao gồm việc cung cấp mặt bằng và các phương tiện cần thiết khác cho hoạt động của giao dịch chứng khoán và hàng hóa	
						6611002	Dịch vụ điều tiết thị trường tài chính	Gồm: dịch vụ điều chỉnh và kiểm soát thị trường tài	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								chính và các thành viên trong thị trường này	
						6611009	Dịch vụ khác liên quan đến quản lý thị trường tài chính	Loại trừ: - Việc cung cấp tin tức tài chính cho giới truyền thông, được phân vào nhóm 639010; - Dịch vụ bảo hộ chứng khoán, được phân vào nhóm 6619032	
			6612	66120	661200		Dịch vụ môi giới hợp đồng hàng hóa và chứng khoán		
						6612001	Dịch vụ môi giới chứng khoán	Gồm: - Dịch vụ môi giới (người bán và người mua cùng đưa ra một công cụ) cho chứng khoán - Dịch vụ hoạt động như một đại lý bán, cổ phần hoặc các lợi ích khác nằm trong quỹ chung - Dịch vụ bán, phân phối và mua lại trái phiếu chính phủ - Lựa chọn môi giới	
						6612002	Dịch vụ môi giới hàng hóa	Gồm: - Dịch vụ môi giới hàng hóa và hàng hóa trả sau Gồm: cả hàng hóa tài	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								chính trả sau... Loại trừ: - Lựa chọn môi giới, được phân vào 6612001	
			6619	66190			Dịch vụ hỗ trợ khác cho dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu		
					661901	6619010	Dịch vụ xử lý và làm rõ các giao dịch chứng khoán	Gồm: Dựa trên máy tính làm rõ và giải quyết các thay đổi của các khoản tiền gửi, tín dụng và giao dịch của chủ sở hữu chứng khoán	
					661902		Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến ngân hàng đầu tư		
						6619021	Dịch vụ thông tin và sắp nhập	Gồm: Dịch vụ hướng dẫn và thương lượng trong việc sắp xếp thông tin và sắp nhập	
						6619022	Dịch vụ cung cấp vốn công ty và đầu tư vốn mạo hiểm	Gồm: - Dịch vụ sắp xếp huy động vốn Gồm: tiền gửi, vốn chủ sở hữu, vốn đầu tư mạo hiểm - Dịch vụ huy động vốn mạo hiểm	
						6619029	Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến ngân hàng đầu tư	Loại trừ: - Dịch vụ công bố giá cổ phiếu thông qua một nhà	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								cung cấp thông tin, được phân vào nhóm 5819219 - Dịch vụ cung cấp tin tức tài chính cho giới truyền thông, được phân vào nhóm 6391001 - Dịch vụ ủy thác và bảo hộ, được phân vào nhóm 661903 - Dịch vụ quản lý danh mục đầu tư, được phân vào nhóm 6630001	
					661903		Dịch vụ ủy thác và bảo hộ		
						6619031	Dịch vụ ủy thác	Gồm: - Dịch vụ quản lý và thực hiện việc đánh giá và ủy thác - Dịch vụ của người được ủy thác đối với quỹ đầu tư hoặc quỹ bảo hiểm xã hội - Dịch vụ của người được ủy thác đối với chứng khoán (dịch vụ hành chính liên quan đến việc phát hành và đăng ký chứng khoán, trả lãi suất và cổ tức) Loại trừ: - Dịch vụ quản lý quỹ được phân vào nhóm 663000	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
					6619032		Dịch vụ bảo hộ	Gồm: - Việc hướng dẫn, cung cấp dịch vụ bảo vệ hoặc việc tính toán về giá trị thu nhập bao hàm cả tài sản cá nhân và chứng khoán - Dịch vụ bảo vệ - Dịch vụ cất giữ ở nơi an toàn - Dịch vụ bảo hộ chứng khoán - Dịch vụ chứng thực kiểm toán trên cơ sở tôn trọng chứng khoán của khách	
					661904		Dịch vụ hỗ trợ khác cho dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu		
					6619041		Dịch vụ tư vấn tài chính	Gồm: - Dịch vụ tư vấn tài chính - Dịch vụ phân tích và thu thập thông tin thị trường Loại trừ: - Dịch vụ thôn tính và sát nhập, được phân vào nhóm 6619021 - Dịch vụ huy động tài chính và vốn mạo hiểm, được phân vào	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								nhóm 6619022 - Dịch vụ ủy thác và bảo hộ, được phân vào nhóm 661903 - Dịch vụ tư vấn bảo hiểm và bảo hiểm xã hội, được phân vào nhóm 6629009 - Dịch vụ quản lý quỹ đầu tư, được phân vào nhóm 6630001 - Dịch vụ tư vấn các vấn đề về thuế, được phân vào nhóm 692003 - Dịch vụ tư vấn quản lý tài chính (trừ thuế kinh doanh), được phân vào nhóm 7020021	
						6619042	Dịch vụ hối đoái	Gồm: - Dịch vụ hối đoái cung cấp bởi đơn vị kinh doanh ngoại hối	
						6619043	Dịch vụ xử lý và thanh toán bù trừ các giao dịch tài chính	Gồm: - Dịch vụ xử lý các giao dịch tài chính như việc xác minh các cân đối tài chính, cấp phép cho các giao dịch, chuyển tiền đến/từ các tài khoản của người giao dịch, khai báo với ngân hàng (hoặc nhà phát	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								hành thẻ tín dụng) về các giao dịch cá nhân và cung cấp các bảng tóm tắt hàng ngày... Loại trừ: - Dịch vụ xử lý giao dịch chứng khoán, được phân vào nhóm 6619010	
						6619049	Dịch vụ hỗ trợ khác cho dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu	Gồm: - Dịch vụ môi giới nợ và thế chấp Loại trừ - Dịch vụ đóng gói tiền giấy và tiền xu, được phân vào nhóm 8292000	
		662					Dịch vụ hỗ trợ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội		
			6621	66210	662100	6621000	Dịch vụ đánh giá rủi ro và thiệt hại	Gồm: - Dịch vụ điều tra về những bồi thường bảo hiểm, xác định lượng mất hoặc hư hỏng theo quy định của bảo hiểm và các điều khoản thương lượng - Dịch vụ kiểm tra các bồi thường mà đã được kiểm tra hoặc được phép chi trả	
			6622	66220	662200	6622000	Dịch vụ của đại lý và môi giới bảo hiểm	Gồm: - Dịch vụ bán, thương lượng hoặc thu hút	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								các chính sách bảo hiểm hàng năm và tái bảo hiểm	
			6629	66290	662900		Dịch vụ hỗ trợ khác cho bảo hiểm và bảo hiểm xã hội		
						6629001	Dịch vụ thống kê bảo hiểm	Gồm: - Dịch vụ tính toán rủi ro bảo hiểm và phí bảo hiểm	
						6629009	Dịch vụ hỗ trợ khác cho bảo hiểm và bảo hiểm xã hội chưa được phân vào đâu	Gồm: - Dịch vụ hành chính của bảo hiểm và bảo hiểm xã hội - Dịch vụ tiết kiệm hành chính - Dịch vụ tư vấn bảo hiểm và bảo hiểm xã hội	
		663	6630	66300	663000		Dịch vụ quản lý quỹ		
						6630001	Dịch vụ quản lý danh mục đầu tư (loại trừ quỹ BHXH)	Gồm: - Quản lý tài sản danh mục đầu tư của cá nhân, của các công ty..., trên cơ sở phí hoặc hợp đồng, trừ quỹ bảo hiểm xã hội. Nhà quản lý ra quyết định đầu tư mua hoặc bán. Ví dụ của quản lý danh mục đầu tư là các danh mục chung, các quỹ đầu tư khác hoặc ủy thác. Loại trừ:	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								- Việc mua hoặc bán chứng khoán trên cơ sở phí giao dịch, được phân vào nhóm 6612001 - Dịch vụ tư vấn về kế hoạch tài chính cá nhân không liên quan đến việc ra quyết định thay mặt khách hàng, được phân vào nhóm 6619041	
						6630002	Dịch vụ quản lý quỹ bảo hiểm xã hội		
L							DỊCH VỤ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN		
	68						Dịch vụ kinh doanh bất động sản		
		681	6810				Dịch vụ kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê		
				68101			Dịch vụ mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở		
					681011	6810110	Dịch vụ mua, bán nhà ở (chung cư,		

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							không gắn với quyền sử dụng đất để ở)		
					681012	6810120	Dịch vụ mua, bán nhà ở gắn với quyền sử dụng đất ở		
					681013	6810130	Dịch vụ mua, bán quyền sử dụng đất trống để ở	Gồm: - Dịch vụ bán và mua đất trống để ở trong trường hợp việc mua bán được xem là giao dịch cổ phiếu bởi người bán. Đất trống để ở này có thể gồm: nhiều lô đất nhỏ. - Bất động sản phân lô theo cách rút thăm Loại trừ: - Chia nhỏ hoặc cải tạo đất, được phân vào nhóm 4290024	
				68102			Dịch vụ mua, bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở		
					681021	6810210	Dịch vụ mua, bán nhà gắn với QSD đất không để ở	Gồm: - Dịch vụ bán và mua nhà và đất không để ở trong trường hợp việc mua bán được xem là giao dịch cổ phiếu bởi người bán,	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								không phải là bán tài sản cố định. Ví dụ về bất động sản không đề ở: • Nhà máy, văn phòng, nhà kho • Nhà hát, các tòa nhà đa mục đích không phải đề ở • Bất động sản nông lâm nghiệp • Bất động sản tương tự Nhóm này loại trừ: - Xây bất động sản không đề ở để bán, được phân vào nhóm 410012	
					681022	6810220	Dịch vụ bán và mua quyền sử dụng đất trống không đề ở	Gồm: Dịch vụ bán và mua quyền sử dụng đất trống không đề ở mà việc bán được xem là giao dịch cổ phiếu của người bán. Đất trống này có thể Gồm: đất phân lô Bất động sản chia lô, không có cải tạo đất Loại trừ: Cải tạo đất, được phân vào nhóm 431201	
				68103			Dịch vụ cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở		

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
					681031	6810310	Dịch vụ cho thuê nhà và đất ở	Gồm: - Dịch vụ cho thuê bất động sản để ở bởi người chủ sở hữu hoặc người thuê theo hợp đồng cho người khác thuê: • Nhà riêng, căn hộ • Nhà sử dụng đa mục đích chủ yếu để ở • Không gian được sở hữu theo thời gian Loại trừ: - Dịch vụ nhà ở được cung cấp bởi khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ, ký túc xá, được phân vào nhóm 55	
					681032	6810320	Dịch vụ điều hành nhà và đất ở		
					681033	6810330	Dịch vụ quản lý nhà và đất ở		
				68104			Dịch vụ cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở		
					681041	6810410	Dịch vụ cho thuê nhà và quyền sử dụng đất không để ở		
					681042	6810420	Dịch vụ điều hành nhà và đất không để ở		

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
					681043	6810430	Dịch vụ quản lý nhà và đất không để ở		
				68109			Dịch vụ kinh doanh bất động sản khác		
					681091		Dịch vụ đại lý bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng		
						6810911	Dịch vụ bán nhà kết hợp với quyền sử dụng đất để ở trên cơ sở phí hoặc hợp đồng trừ bất động sản chủ sở hữu sử dụng theo thời gian	Gồm: - Dịch vụ của các công ty bất động sản hoặc môi giới nhà liên quan đến bán nhà, căn hộ và các bất động sản để ở khác hoặc các dịch vụ trung gian tương tự liên quan đến mua, bán hoặc cho thuê nhà không để ở Gồm: cả quyền sử dụng đất, trên cơ sở phí hoặc hợp đồng Loại trừ; - Dịch vụ bán nhà chủ sở hữu sử dụng theo thời gian được phân vào nhóm 6810912	
						6810912	Dịch vụ bán nhà và quyền sử dụng đất sử dụng theo thời gian trên cơ sở	Gồm: - Dịch vụ của các công ty bất động sản hoặc môi giới nhà liên quan đến bán nhà và	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							phí hoặc hợp đồng	quyền sử dụng đất theo thời gian	
						6810913	Dịch vụ bán quyền sử dụng đất để ở trên cơ sở phí hoặc hợp đồng	Gồm: - Dịch vụ của các công ty bất động sản hoặc môi giới nhà liên quan đến bán quyền sử dụng đất để ở, và các dịch vụ tương tự liên quan đến mua, bán hoặc cho thuê, trên cơ sở phí hoặc hợp đồng	
						6810914	Dịch vụ bán nhà và kết hợp với đất không để ở trên cơ sở phí hoặc hợp đồng	Gồm: - Dịch vụ của các công ty bất động sản hoặc môi giới nhà liên quan đến nhà và đất không để ở như nhà máy, cửa hàng... và các dịch vụ trung gian tương tự liên quan đến mua, bán và cho thuê đất và nhà không để ở, trên cơ sở phí hoặc hợp đồng.	
						6810915	Dịch vụ bán quyền sử dụng đất trống không để ở trên cơ sở phí hoặc hợp đồng	Gồm: - Dịch vụ của các công ty bất động sản và môi giới nhà liên quan đến bán quyền sử dụng đất trống không để ở, và các dịch vụ	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								trung gian tương tự liên quan đến mua, bán và cho thuê, trên cơ sở phí hoặc hợp đồng	
					681092		Dịch vụ quản lý bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng		
						6810921	Dịch vụ quản lý bất động sản để ở trên cơ sở phí hoặc hợp đồng	Gồm: - Dịch vụ quản lý liên quan đến nhà và bất động sản để ở khác, trên cơ sở phí hoặc hợp đồng - Dịch vụ quản lý liên quan đến nhà chung cư đa chức năng (hoặc nhà đa mục đích mà mục đích chính là để ở) - Dịch vụ quản lý liên quan đến nhà di động - Dịch vụ tập trung cho thuê - Dịch vụ quản lý liên quan đến nhà ở trong cỗ phần liên kết	
						6810922	Dịch vụ quản lý bất động sản theo thời gian trên cơ sở phí hoặc hợp đồng		

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						6810923	Dịch vụ quản lý bất động sản không để ở trên cơ sở phí hoặc hợp đồng	Gồm: - Dịch vụ quản lý liên quan đến bất động sản công nghiệp và thương mại, nhà sử dụng đa mục đích mà mục đích chủ yếu không phải để ở. - Dịch vụ quản lý liên quan đến bất động sản trong nông lâm nghiệp và tương tự Loại trừ: - Dịch vụ cung cấp các phương tiện (dịch vụ kết hợp như vệ sinh bên trong tòa nhà, duy trì và sửa chữa những lỗi nhỏ, thu gom rác thải, bảo vệ) được phân vào nhóm 8110000 - Quản lý các cơ sở vật chất như căn cứ quân sự, nhà tù, và các cơ sở khác (trừ quản lý thiết bị máy tính), được phân vào nhóm 8110000 - Dịch vụ quản lý các phương tiện thể thao và thể thao giải trí, được phân vào nhóm 9311000 - Dịch vụ quản lý khác	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
		682	6820				Dịch vụ tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất		
				68201	682010		Dịch vụ tư vấn, môi giới bất động sản, quyền sử dụng đất		
						6820101	Dịch vụ tư vấn bất động sản		
						6820102	Dịch vụ môi giới bất động sản		
						6820103	Dịch vụ đánh giá bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng		
						6820104	Dịch vụ thu phí giao dịch bất động sản khác	Sàn giao dịch	
				68202	682020	6820200	Dịch vụ đấu giá bất động sản, quyền sử dụng đất		

Ghi chú:

- Phụ lục Danh mục hàng hóa, dịch vụ không được giảm thuế giá trị gia tăng này là một phần của Phụ lục Danh mục và nội dung hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam.

- Mã số HS ở cột (10) chỉ để tra cứu. Việc xác định mã số HS đối với hàng hoá thực tế nhập khẩu thực hiện theo quy định về phân loại hàng hoá tại Luật Hải quan và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật Hải quan.

- Các dòng hàng có ký hiệu (*) ở cột (10), thực hiện khai báo mã số HS theo thực tế hàng hóa nhập khẩu.

Phụ lục II**DANH MỤC HÀNG HÓA, DỊCH VỤ CHỊU THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT
KHÔNG ĐƯỢC GIẢM THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG**

*(Kèm theo Nghị định số 180/2024/NĐ-CP
ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ)*

1. Hàng hóa:

- a) Thuốc lá điếu, xì gà và chế phẩm khác từ cây thuốc lá dùng để hút, hít, nhai, ngửi, ngậm;
- b) Rượu;
- c) Bia;
- d) Xe ô tô dưới 24 chỗ, kể cả xe ô tô vừa chở người, vừa chở hàng loại có từ hai hàng ghế trở lên, có thiết kế vách ngăn cố định giữa khoang chở người và khoang chở hàng;
- đ) Xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh có dung tích xi lanh trên 125 cm³;
- e) Tàu bay, du thuyền;
- g) Xăng các loại;
- h) Điều hoà nhiệt độ công suất từ 90.000 BTU trở xuống;
- i) Bài lá;
- k) Vàng mã, hàng mã.

2. Dịch vụ:

- a) Kinh doanh vũ trường;
- b) Kinh doanh mát-xa (massage), ka-ra-ô-kê (karaoke);
- c) Kinh doanh ca-si-nô (casino); trò chơi điện tử có thưởng bao gồm trò chơi bằng máy giắc-pốt (jackpot), máy sò-lot (slot) và các loại máy tương tự;
- d) Kinh doanh đặt cược;
- đ) Kinh doanh gôn (golf) bao gồm bán thẻ hội viên, vé chơi gôn;
- e) Kinh doanh xổ số.

Ghi chú: Phụ lục Danh mục hàng hóa, dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt không được giảm thuế giá trị gia tăng (không bao gồm hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế tiêu thụ đặc biệt) theo quy định của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt số 27/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 70/2014/QH13, Luật số 71/2014/QH13, Luật số 106/2016/QH13 và Luật số 03/2022/QH15.

Phụ lục III
DANH MỤC HÀNG HÓA, DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
KHÔNG ĐƯỢC GIẢM THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(Kèm theo Nghị định số 180/2024/NĐ-CP
ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ)

A. Hàng hóa, dịch vụ công nghệ thông tin theo Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						2610022	Card âm thanh, hình ảnh, mạng và các loại card tương tự dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động		8471.80.70 84.73
						2610023	Thẻ thông minh	“Thẻ thông minh” nghĩa là thẻ được gắn bên trong một hoặc nhiều mạch điện tử tích hợp (chip vi xử lý, bộ nhớ truy cập ngẫu nhiên hoặc bộ nhớ chỉ đọc ở dạng chip). Thẻ này có thể gồm: bộ phận tiếp điện, dải từ tính hoặc	8523.52.00

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								ăngten gắn bên trong hay không	
		262	2620	26200			Máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính		
					262001		Máy tính; bộ phận và phụ tùng của chúng		*
						2620011	Máy xử lý dữ liệu xách tay không quá 10 kg, như máy tính xách tay; máy hỗ trợ cá nhân kỹ thuật số và máy tính tương tự	Gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình. Gồm: Máy tính nhỏ cầm tay gồm: máy tính mini và sổ ghi chép điện tử kết hợp với máy tính (PDAs); máy tính xách tay, kể cả notebook và subnotebook; máy xử lý dữ liệu tự động không quá 10 kg có thể xách tay, cầm tay khác	8471.30.20; 8471.30.90 8470.10.00 8470.21.00 8470.29.00 8470.30.00

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						2620012	Máy bán hàng, ATM và các máy tương tự có thể kết nối với máy hoặc mạng xử lý dữ liệu		*
						2620013	Máy xử lý dữ liệu tự động kỹ thuật số, gồm: ở trong cùng 1 vỏ: có ít nhất 1 đơn vị xử lý trung tâm và 1 đơn vị đầu ra, đầu vào, không tính đến có kết hợp hay không	Gồm: Máy tính cá nhân (PC), trừ máy tính xách tay ở trên; máy xử lý dữ liệu tự động khác (trừ dạng hệ thống)	8471.41.10 8471.41.90
						2620014	Máy xử lý dữ liệu tự động kỹ thuật số thể hiện ở dạng hệ thống		8471.49.10 8471.49.90
						2620015	Bộ xử lý (trừ mã 2620013 và 2620014) có hoặc không chứa trong cùng vỏ 1 hoặc 2		8471.50.10; 8471.50.90

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							loại thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất		
						2620016	Máy quét, máy in có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động	Gồm: Máy quét có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động (trừ máy phối hợp nhiều chức năng: in, quét, copy, fax); hệ thống nhận dạng vân tay điện tử; máy in kim có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động; máy in laser có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động; máy in khác có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động; máy vẽ có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động	8471.60 8471.90 84.43

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						2620017	Bộ nhập hoặc bộ xuất khác (trừ máy scan, máy in) có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ	Gồm: Bàn phím máy tính; thiết bị nhập theo tọa độ x-y: chuột, bút quang, cần điều khiển, bi xoay, và màn hình cảm ứng; thiết bị ngoại vi nhập, xuất khác	8471.60.30 8471.60.40 8471.60.90
						2620018	Màn hình và máy chiếu, chủ yếu sử dụng trong hệ thống xử lý dữ liệu tự động	Màn hình, máy chiếu sử dụng với máy tính Gồm: Màn hình sử dụng ống đèn hình tia catốt, dùng cho hệ thống xử lý dữ liệu tự động; màn hình khác (trừ loại ống đèn hình tia catốt), dùng cho hệ thống xử lý dữ liệu tự động; máy chiếu, dùng cho hệ thống xử lý dữ liệu tự động	8528.42.00; 8528.52.00; 8528.62.00
						2620019	Máy kết hợp từ hai chức năng trở lên: in,	Gồm: Máy in-copy, in bằng công	8443.31

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							quét, copy, fax có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	nghệ in phun có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng; máy in-copy, in bằng công nghệ laser có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng; máy in-copy-fax kết hợp có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng; máy kết hợp từ hai chức năng trở lên: in, quét, copy, fax có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	
					262002		Ồ lưu trữ và các thiết bị lưu trữ khác		84.71 85.23

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						2620021	Ổ lưu trữ	Gồm: Ổ đĩa cứng; ổ đĩa mềm; ổ băng; ổ đĩa quang, kể cả ổ CD-ROM, DVD, ổ CD có thể ghi; bộ lưu trữ khác	8471.70
						2620022	Thiết bị lưu trữ thông tin bán dẫn không xóa	Sản phẩm lưu trữ bán dẫn không bị xóa dữ liệu khi không còn nguồn điện cung cấp. Ví dụ: thẻ nhớ flash hoặc thẻ lưu trữ điện tử flash	8523.51
					262003	2620030	Loại khác của máy xử lý dữ liệu tự động	Ví dụ: máy đọc mã vạch, máy đọc ký tự quang học, bộ điều khiển và bộ thích ứng...	8471.90
					262004	2620040	Bộ phận và các phụ tùng của máy tính		*
					262005	2620050	Dịch vụ sản xuất máy vi tính, các bộ phận lắp ráp và thiết bị ngoại vi của máy vi tính		

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
		263	2630	26300			Thiết bị truyền thông		85.25
					263001		Thiết bị truyền dẫn dùng cho phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình; máy quay truyền hình		85.25
						2630011	Thiết bị phát dùng cho phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình		8525.50.00
						2630012	Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu dùng cho phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình		8525.60.00
						2630013	Camera truyền hình		8525.81.20 8525.82.20 8525.83.20 8525.89.20
					263002		Thiết bị điện dùng cho hệ thống đường dây điện thoại hoặc dây điện báo; hệ thống		84.71 85.17

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							thông tin điện tử		
						2630021	Máy điện thoại hữu tuyến; bộ điện thoại hữu tuyến với điện cầm tay không dây		8517.11.00
						2630022	Điện thoại di động phổ thông		8517.14.00
						2630023	Điện thoại thông minh (Smart phone)		8517.13.00
						2630024	Máy tính bảng (Tab)		8471.30.90
						2630025	Đồng hồ thông minh		8517.62 91.02
						2630029	Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu, gồm thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc vô tuyến	Gồm: Trạm (thiết bị) thu phát gốc; máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, Gồm: thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến ví dụ: thiết bị phát và thu	8517.61 8517.62

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								sóng vô tuyến sử dụng cho phiên dịch trực tiếp; adaptor; thiết bị chuyển mạch điện báo hay điện thoại; modem; bộ tập trung hoặc bộ dồn kênh; thiết bị mạng nội bộ không dây; thiết bị dùng cho điện báo hay điện thoại...; thiết bị khác dùng để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác Sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng, trừ mã HS 8443, 8525, 8527, 8528	
					263003	2630030	Ăngten các loại và bộ phận của chúng; bộ phận của	Gồm: Ăngten các loại và bộ phận của chúng ví dụ:	8525.50.00; 8525.60.00 8525.81 8525.82

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							thiết bị truyền dẫn dùng cho phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình và máy quay truyền hình	chảo phản xạ của ăngten, ăngten vệ tinh, ăngten lưỡng cực, bộ lọc và tách tín hiệu ăng ten, loa hoặc phễu tiếp sóng (ống dẫn sóng), bộ phận dùng cho 2630011, 2630012, 2630013 - Thiết bị truyền dẫn dùng cho phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình; máy quay truyền hình	8525.83 8525.89 8529.10 8517.71.00
					263005		Bộ phận của máy điện thoại, điện báo		*
						2630051	Bộ phận dùng cho 2630021, 2630022, 2630023, 2630024, 2630025, 2630026, 2630029		*

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							- Thiết bị điện dùng cho hệ thống đường dây điện thoại, điện báo và hệ thống thông tin điện tử		
						2630052	Bộ phận của chuông báo trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự		*
					263006	2630060	Dịch vụ sản xuất thiết bị truyền thông		
		264	2640	26400			Sản phẩm điện tử dân dụng		*
					264001		Máy thu thanh sóng vô tuyến (radio, radio catset...)	Có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc đồng hồ trong cùng một khối	85.27
						2640011	Máy thu thanh sóng vô tuyến có thể hoạt động không	VD: Radio cát sét loại bỏ túi, máy thu có chức năng lập sơ	8527.12.00 8527.13.10 8527.13.90 8527.19.20

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							cần dùng điện bên ngoài (trừ loại dùng cho phương tiện có động cơ)	đồ, quản lý và giám sát phổ điện tử...	8527.19.90
						2640012	Máy thu thanh sóng vô tuyến chỉ hoạt động với nguồn điện ngoài, loại dùng cho phương tiện có động cơ		8527.21.10 8527.21.90 8527.29.00
					264002	2640020	Máy thu hình (Tivi,...)		85.27 8528.71 8528.72 8528.73
						2640044	Thiết bị thu sóng điện thoại hoặc sóng điện báo chưa được phân vào đâu		*
					264005	2640050	Bộ phận của thiết bị video và âm thanh; dây ăngten, dây trời	Gồm: Bộ phận và các phụ tùng dùng cho 2640031, 2640032 - Thiết bị ghi và tái tạo âm thanh, thiết	*

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								bị ghi và tái tạo video; bộ phận và các phụ tùng dùng cho 2640041, 2640042, 2640043 - Micro, loa phóng thanh, các thiết bị thu sóng điện thoại hoặc điện báo; bộ phận và các phụ tùng dùng cho 2640011, 2640012, 2640020, 2640034 - Máy thu thanh sóng vô tuyến, máy thu hình, màn hình và máy chiếu không sử dụng trong hệ thống xử lý dữ liệu tự động	
					264006	2640060	Các máy và bộ điều khiển trò chơi video (trừ các máy trò chơi hoạt động bằng	Được sử dụng với truyền hình hoặc có màn hình hiển thị riêng, và các trò chơi khác với màn hình	9504.50

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							tiền xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng hoặc các loại tương tự)	hiển thị điện tử	
						2651044	Dụng cụ và thiết bị khác (trừ máy nghiệm dao động tia catot và máy ghi dao động) dùng cho viễn thông	Ví dụ: Máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm, thiết bị đo khác dùng cho viễn thông...	9030.40.00
			2731	27310			Dây cáp, sợi cáp quang học		85.44; 9001.10
					273101		Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang		90.01
						2731011	Cáp sợi quang được làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng từng sợi	Gồm: cáp sợi quang được làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng rẽ từng sợi, được sử dụng để làm cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển	9001.10

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								tiếp vô tuyến ngầm dưới biển; cáp sợi quang được làm bằng sợi quang riêng rẽ khác	
						2731012	Sợi quang và các bó sợi quang; cáp sợi quang (trừ loại được làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi)	Gồm: sợi quang và các bó sợi quang; cáp sợi quang (trừ loại được làm các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi) sử dụng cho viễn thông hoặc cho ngành điện khác; sợi quang và các bó sợi quang; cáp sợi quang khác (trừ loại được làm các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi)	9001.10
	63						Dịch vụ thông tin		
		631					Dịch vụ xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt		

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							động liên quan; công thông tin		
			6311	63110			Dịch vụ xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan		
					631101		Dịch vụ xử lý dữ liệu, công thông tin và các dịch vụ liên quan		
						6311011	Dịch vụ xử lý dữ liệu		
						6311012	Dịch vụ cho thuê web		
						6311013	Dịch vụ cung cấp các ứng dụng		
						6311019	Dịch vụ cung cấp hạ tầng công nghệ thông tin		
					631102		Dịch vụ truyền tải		
						6311021	Dịch vụ truyền tải video		
						6311022	Dịch vụ truyền tải âm thanh		

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
					631103	6311030	Dịch vụ thiết kế, tạo không gian và thời gian quảng cáo trên internet		
			6312	63120	631200	6312000	Dịch vụ công thông tin	Gồm dịch vụ công thông tin như: dịch vụ điều hành các website sử dụng công cụ tìm kiếm để tạo lập và duy trì các cơ sở dữ liệu lớn các địa chỉ internet và nội dung theo một định dạng có thể tìm kiếm một cách dễ dàng; dịch vụ điều hành các website khác hoạt động như các công internet, như các trang báo chí, phương tiện truyền thông cung cấp các nội dung thông tin được cập nhật định kỳ	

B. Hàng hóa công nghệ thông tin khác theo pháp luật về công nghệ thông tin

Mục	STT	Hàng hóa	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)
I		Nhóm sản phẩm máy tính, thiết bị mạng, thiết bị ngoại vi	
	01	Máy tính tiền	8470.50
	02	Máy kế toán	8470.90.90
	03	Máy đọc sách (e-reader)	8543.70.90
	04	Máy phơi bản tự động	*
	05	Máy ghi bản in CTP	*
	06	Loại khác	*
II		Nhóm sản phẩm điện tử nghe nhìn	
	01	Thiết bị truyền dẫn dùng cho phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn thêm các tính năng sau: thu, ghi hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh; camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh nền	85.17 85.19 85.21 85.25 85.27 85.28
	02	Máy nghe nhạc số	84.71 85.19 85.27
	03	Thiết bị khuếch đại âm tần	8518.40
	04	Bộ tăng âm điện	8518.50
	05	Máy quay phim số, chụp hình số	85.25
	06	Thiết bị truyền hình cáp	*
	07	Loại khác	*
III		Nhóm sản phẩm thiết bị điện tử gia dụng	
	01	Tủ lạnh và máy làm lạnh	84.18
	02	Máy giặt	84.50
	03	Lò vi sóng	8516.50.00

Mục	STT	Hàng hóa	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)
	04	Máy hút bụi	8508.11 8508.19 8508.60
	05	Thiết bị điều hòa không khí	84.15
	06	Máy hút ẩm	8509.80.90
	07	Loại khác	*
IV		Thiết bị điện tử chuyên dùng	
	01	Thiết bị điện tử ngành y tế	*
	001	Kính hiển vi điện tử	9011.10.00 9011.20.00 9011.80.00 9012.10.00
	002	Máy xét nghiệm	*
	003	Máy siêu âm	9018.12.00
	004	Máy chụp X-quang	90.22
	005	Máy chụp ảnh điện tử	90.06
	006	Máy chụp cắt lớp	90.22
	007	Máy đo điện sinh lý	90.18
	008	Loại khác	*
	02	Thiết bị điện tử ngành giao thông và xây dựng	*
	03	Thiết bị điện tử ngành tự động hóa	*
	04	Thiết bị điện tử ngành sinh học	*
	05	Thiết bị điện tử ngành địa chất và môi trường	*
	06	Thiết bị điện tử dùng ngành điện tử	*
	07	Loại khác	*
V		Nhóm sản phẩm thiết bị thông tin viễn thông, điện tử đa phương tiện	
	01	Thiết bị dùng cho phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình, viễn thông	85

Mục	STT	Hàng hóa	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)
	001	Tổng đài	*
	002	Thiết bị radar	85.26
	003	Thiết bị viba	85.17
	004	Thiết bị chuyển mạch, chuyển đổi tín hiệu	8517.62 8517.69
	005	Thiết bị khuếch đại công suất	85.18 85.43
	006	Loại khác	*
	02	Điện thoại	85.17
	001	Điện thoại di động vệ tinh	85.17
	002	Điện thoại thuê bao kéo dài	85.17
	003	Điện thoại sử dụng giao thức Internet	85.17
	004	Loại khác	85.17
	03	Các thiết bị mạng truyền dẫn	*
	001	Bộ định tuyến (Router)	8517.62 8517.69
	002	Bộ chuyển mạch (Switch)	8517.62 8517.69
	003	Bộ phân phối (Hub)	8517.62 8517.69
	004	Bộ lặp (Repeater)	8517.62 8517.69
	005	Tổng đài truy nhập (Access Point hoặc Access Switch)	8517.62 8517.69
	006	Các loại cáp đồng, cáp quang, cáp xoắn đôi, ...	85.44 90.01
	007	Thiết bị cổng, thiết bị đầu cuối xDSL, thiết bị tường lửa, thiết bị chuyển mạch cổng	85.17
	008	Các thiết bị mạng truyền dẫn khác	85.17
	04	Loại khác	*

Mục	STT	Hàng hóa	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)
VI		Phụ tùng và linh kiện phần cứng, điện tử	
	01	Bộ phận, phụ tùng của các nhóm sản phẩm phần cứng, điện tử thuộc nhóm từ Mục I đến Mục V Phần B Phụ lục này	*
	02	Các thiết bị bán dẫn, đèn điện tử, mạch điện tử và dây cáp điện	85.41 85.39 94.05 85.42 85.34 85.44
	001	Tụ điện	85.32
	002	Điện trở	85.33
	003	Cuộn cảm	85.04
	004	Đèn đi ốt điện tử (LED)	8539.51.00 8539.52.10 8539.52.90 94.05
	005	Các thiết bị bán dẫn	85.41
	006	Mạch in	85.34
	007	Mạch điện tử tích hợp	85.42
	008	Cáp đồng, cáp quang	85.44 90.01
	03	Loại khác	*

Ghi chú:

- Danh mục hàng hóa, dịch vụ không được giảm thuế giá trị gia tăng nêu tại Phần A Phụ lục này là một phần của Phụ lục Danh mục và nội dung hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam.

- Mã số HS ở cột (10) Phần A và cột (4) Phần B Phụ lục này chỉ để tra cứu. Việc xác định mã số HS đối với hàng hoá thực tế nhập khẩu thực hiện theo quy định về phân loại hàng hoá tại Luật Hải quan và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật Hải quan.

- Các dòng hàng có ký hiệu (*) ở cột (10) Phần A và cột (4) Phần B Phụ lục này, thực hiện khai báo mã số HS theo thực tế hàng hóa nhập khẩu.

Phụ lục IV
*(Kèm theo Nghị định số 180/2024/NĐ-CP
ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ)*

Mẫu số 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẢM THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG THEO
NGHỊ QUYẾT SỐ 174/2024/QH15
*(Kèm theo Tờ khai thuế GTGT Kỳ tính thuế: Tháng ... năm ... /Quý ... năm ... / Lần
phát sinh ngày ... tháng ... năm ...)*

[01] Tên người nộp thuế:.....

[02] Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

[03] Tên đại lý thuế (nếu có):
.....

[04] Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

I. Hàng hóa, dịch vụ mua vào trong kỳ được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% *(áp dụng cho người nộp thuế kê khai theo phương pháp khấu trừ thuế)*

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào chưa có thuế GTGT được khấu trừ trong kỳ	Thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào được khấu trừ trong kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)
1.			
	...		
	Tổng cộng	[05]	[06]

II. Hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa có thuế GTGT/Doanh thu hàng hóa, dịch vụ chịu thuế	Thuế suất/ Tỷ lệ tính thuế GTGT theo quy định	Thuế suất/ Tỷ lệ tính thuế GTGT sau giảm	Thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra được giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)x80%	(6)=(3)x[(4)-(5)]
1.					
	...				
	Tổng cộng	[07]			[08]

III. Chênh lệch thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra và mua vào trong kỳ được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8%: **[09] = [08] – [06]:** đồng

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những thông tin đã khai.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

...ngày.... tháng.... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)
hoặc ký điện tử)